TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08/9/2023
"*V/v Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Diễm
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đạt
2. Bà Phan Kim Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân Huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Huyện K tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân H K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 18 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Ông **Đặng Thái H**, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 25, khu N, thị trấn K, Huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- ***Bị đơn***: Bà **Phan Thị T**, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 13, khu phố H, thị trấn K, Huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Phan Văn P**, sinh năm 1940. Có mặt.

2/ Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1951. Có mặt.

Cùng địa chỉ: khu phố Ba Hòn, thị trấn K, H K, tỉnh Kiên Giang.

3/ **Quỹ tín dụng nhân dân A.**

Địa chỉ: Ấp C, xã A, Huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Trịnh Văn M, chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đặng Thái H trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Ông và bà Phan Thị T tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/6/2006. Trong quá trình chung sống, giữa ông và bà T có bất đồng quan điểm, thường hay cải vã nên ông và bà T đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Do tình cảm đã hết, hôn nhân không thể kéo dài nên ông yêu cầu xin được ly hôn với bà Phan Thị T.

Về con chung: Có 02 người con chung là Đặng Thị Diệu H, sinh ngày 06/11/2006 và Đặng Hoàng P, sinh ngày 05/10/2012. Ông đồng ý giao hai con chung cho bà T nuôi dưỡng theo nguyện vọng của hai con. Ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Gồm 02 nền đất và 01 căn nhà cất trên 02 nền đất này, trong đó:

1/ 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761, diện tích đất này mua của ông Nguyễn Quốc T với giá 75.000.000 đồng, do ông Phan Văn P đứng tên. Ông P đứng tên là do khi mua phần đất này ông P nói ông có chế độ thương binh nên được hưởng chế độ được cấp nhà tình nghĩa. Do vậy, ông đồng ý để ông P đứng tên phần đất này để được hỗ trợ tiền cất nhà tình nghĩa với số tiền 75.000.000 đồng.

2/ 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 492 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 23 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 976386, phần diện tích đất này mua của ông Nguyễn Văn L, do ông Đặng Thái H đứng tên.

Nay ông yêu cầu chia đôi trị giá tài sản chung nêu trên.

Về nợ chung: Trước đây, vợ chồng ông có nợ Quỹ tín dụng nhân dân Xã A số tiền 550.000.000 đồng, số nợ này đã trả xong. Hiện tại không còn nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Phan Thị T trình bày và yêu cầu phản tố như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông Đặng Thái H có đăng ký kết hôn như ông H trình bày, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cự cải nhau. Nay ông H yêu cầu ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung là Đặng Thị Diệu H, sinh ngày 06/11/2006 và Đặng Hoàng P, sinh ngày 05/10/2012. Bà xin được nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật cho đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Gồm có 02 nền đất và 01 căn nhà cất trên 02 nền đất này, trong đó:

1/ 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 492 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 23 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 976386, do ông Đặng Thái H đứng tên.

2/ 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 do ông Phan Văn P đứng tên.

Nay bà yêu cầu chia đôi trị giá tài sản chung nêu trên.

Về nợ chung: Nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã A số tiền 550.000.000 đồng đã trả xong, hiện tại không có nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn P và bà Nguyễn Thị T trình bày và yêu cầu độc lập như sau:

Tài sản chung mà ông H, bà T yêu cầu chia khi ly hôn trong đó có 01 nền đất do ông Phan Văn P đứng tên. Nguyên nhân ông P đứng tên là do trước đây ông P được Nhà nước hỗ trợ cấp tiền cho thương binh với số tiền 75.000.000 đồng để xây nhà và ông P dùng tiền này mua 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761, phần đất này mua của ông Nguyễn Quốc T.

Nay ông, bà thừa nhận tài sản 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 đứng tên Phan Văn P là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông H, bà T. Ông P chỉ đứng tên để hợp thức hoá việc được hỗ trợ tiền T binh xây nhà tình nghĩa với số tiền là 75.000.000 đồng. Trước đây ông H đã đưa cho ông P 5.000.000 đồng.

Ngày 23/6/2023 ông P có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông H, bà T trả lại trị giá đất theo giá trị trường cho ông.

Tại phiên hoà giải ngày 08/8/2023, ông P, bà T thay đổi yêu cầu độc lập là chỉ yêu cầu được nhận lại số tiền 70.000.000 đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân xã A trình bày và yêu cầu độc lập như sau:

Vợ chồng ông Đặng Thái H và bà Phan Thị T có ký 02 hợp đồng thoả thuận vay vốn với Quỹ tín dụng nhân dân xã A, cụ thể:

- Ngày 10/5/2021 ông H, bà T ký hợp đồng số P21.0058 với Quỹ tín dụng nhân dân A vay số tiền 380.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Để đảm bảo nợ, ông H, bà T đã thế chấp tài sản là xe ô tô biển số 68A1-125.46, số đăng ký 025254 do bà Phan Thị T đứng tên chủ sở hữu, theo hợp đồng thế chấp số P19.0109 ngày 25/4/2019.

- Ngày 15/9/2021 ông H, bà T ký hợp đồng số P21.0140 với Quỹ tín dụng nhân dân Bình An vay số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Để đảm bảo nợ ông H, bà T đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất số AB 976386 do UBND huyện K cấp ngày 10/3/2009, thửa đất số 492, tờ bản đồ số 3 (Lô 5 nền 23) do ông Đặng Thái H đứng tên, theo hợp đồng thế chấp số P19.0256 ngày 09/9/2019 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số PL01/P21.0140 ký ngày 15/9/2021.

Ngày 28/4/2022 Quỹ tín dụng nhân dân Bình An có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông Đặng Thái H và bà Phan Thị T trả toàn bộ khoản vay gốc và lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân A theo hợp đồng HĐ: P21.0058 nợ gốc 380.000.000 đồng, tiền lãi tính

đến ngày 28/4/2022 là 11.468.700 đồng và HĐ: P21.0140 nợ gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/4/2022 là 726.600 đồng. Đồng thời yêu cầu ông H, bà T trả lãi phát sinh theo hai hợp đồng nêu trên từ sau ngày 28/4/2022 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp, ông H và bà T không trả được nợ thì Quỹ tín dụng nhân dân A yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Quỹ tín dụng nhân dân A và ông H, bà T đã thoả thuận được với nhau về số nợ và cách thức thanh toán nợ nên ngày 11/11/2022 Quỹ tín dụng nhân dân A có đơn xin rút yêu cầu độc lập.

Nội dung ông H và bà T thoả thuận được các vấn đề như sau: Về hôn nhân ông H, bà T thuận tình ly hôn; Về con chung: Ông H đồng ý giao hai con chung là Đặng Thị Diệu H và Đặng Hoàng P cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng; Về tài sản chung: Ông H, bà T thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm: 02 nền đất và 01 căn nhà cất trên 02 nền đất này, trong đó 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 492 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 23 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 976386, do ông Đặng Thái H đứng tên; 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 do ông Phan Văn P đứng tên. Ông P, bà T thừa nhận 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 đứng tên Phan Văn P là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông H, bà T. Ông H và bà T đồng ý trả lại số tiền 70.000.000 đồng cho ông P, bà T, mỗi người chịu trách nhiệm trả ½, cụ thể ông H trả 35.000.000 đồng, bà T trả 35.000.000 đồng.

Tại phiên toà, ông H và bà T tự nguyện thoả thuận tổng trị giá sản tài chung là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên vẫn còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử cần khắc phục. Về nội dung vụ án: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà T. Ghi nhận sự thoả thuận giữa ông H và bà T về việc giao con chung cho bà T nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc ông H, bà T thoả thuận trị giá tài sản chung là 1.200.000.000 đồng và đồng thời ông H đồng ý nhận tài sản, ông H có trách nhiệm thối lại 600.000.000 đồng cho bà T. Yêu cầu của ông P, bà T là có cơ sở nên buộc ông H và bà T phải có trách nhiệm trả, mỗi người trả 35.000.000 đồng cho ông P, bà T. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân Bình An. Về án phí: Ông H, bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà Phan Thị T là bị đơn có nơi cư trú tại khu phố Xà Ngách, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang nên khi có yêu cầu giải quyết vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Đặng Thái H có yêu cầu xin ly hôn đối với bà Phan Thị T, yêu cầu giải quyết về con chung, bà T có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung, Quỹ tín dụng nhân dân A có yêu cầu ông H, bà T trả nợ vay, nay các đương sự có tranh chấp nên quan hệ pháp luật của vụ án này là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn" được quy định tại khoản 1 điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với quan hệ hôn nhân và chia tài sản chung của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét giải quyết. Đối với giao dịch dân sự về việc vay tài sản giữa nguyên đơn, bị đơn với Quỹ tín dụng nhân dân Bình An được thực hiện vào năm 2021 nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Thái H và bà Phan Thị T có đăng ký kết hôn theo luật định, ngày 30/6/2006 ông H, bà T đã được Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93, quyển số I. Do đó, hôn nhân của ông H, bà T đã tuân thủ đúng quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, hôn nhân giữa ông H và bà T là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu của ông Đặng Thái H xin được ly hôn với bà Phan Thị T. Trong quá trình giải quyết, ông H cho rằng vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cự cải nên vợ chồng đã sống ly thân. Phía bà T cũng thừa nhận vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn cự cải nhau nên bà cũng thống nhất đồng ý ly hôn với ông H. Việc thoả thuận ly hôn của ông H, bà T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà T là phù hợp với quy định tại điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông H và bà T có 02 người con chung tên Đặng Thị Diệu H, sinh ngày 06/11/2006 và Đặng Hoàng P, sinh ngày 05/10/2012. Phía ông H thống nhất theo nguyện vọng của các con, con theo ai thì người đó nuôi dưỡng. Phía bà T có yêu cầu xin được nuôi con. Theo biên bản ghi nhận ý kiến của con chung, hai cháu Đặng Thị Diệu H và Đặng Hoàng P đều có nguyện vọng muốn được sống cùng mẹ là bà Phan Thị T. Theo đó, ông H và bà T đã thoả thuận giao hai con chung là Đặng Thị Diệu H và Đặng Hoàng P cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của ông H và bà T, giao hai cháu Đặng Thị Diệu H và Đặng Hoàng P cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Bà T được giao quyền nuôi dưỡng hai cháu Đặng Thị Diệu H, sinh ngày 06/11/2006 và Đặng Hoàng P, sinh ngày 05/10/2012. Phía ông H là người

không trực tiếp nuôi dưỡng, phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chưa thành niên. Tuy nhiên, phía ông H là người có nghĩa vụ cấp dưỡng và bà T là người giám hộ của người được cấp dưỡng không thoả thuận được mức cấp dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy, hiện tại ông H là công chức nhà nước có thu nhập ổn định, mức thu nhập thực tế hiện tại của ông H là 21.298.500 đồng nên có đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung, căn cứ nhu cầu thiết yếu nuôi dưỡng con chung, buộc ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng (tức 2.000.000 đồng x 2 con = 4.000.000 đồng/tháng) là phù hợp với quy định tại Điều 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về phương thức cấp dưỡng, việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng cho đến khi hai cháu Đặng Thị Diệu H và Đặng Hoàng P đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Ông Đặng Thái H và bà Phan Thị T đều có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Ông H và bà T thống nhất trong quá trình chung sống vợ chồng đã tạo dựng được các tài sản chung gồm: 02 nền đất và 01 căn nhà cất trên 02 nền đất này, trong đó: 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được UBND Huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 do ông Phan Văn P đứng tên; 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 492 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 23 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 976386 do ông Đặng Thái H đứng tên.

Đối với tài sản là 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 tuy do ông Phan Văn P đứng tên nhưng ông P, bà T đều thừa nhận diện tích đất này là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông H, bà T. Phía ông P và bà T chỉ yêu cầu ông H, bà T trả lại số tiền 70.000.000 đồng. Phía ông H, bà T cùng thống nhất trả lại số tiền 70.000.000 đồng cho ông P, bà T. Sự thoả thuận này của các đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Theo đó, tài sản 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 đứng tên Phan Văn P là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông H, bà T; Đồng thời ông H, bà T có trách nhiệm trả lại số tiền 70.000.000 đồng cho ông P, bà T, mỗi người chịu trách nhiệm trả ½, cụ thể ông H trả 35.000.000 đồng, bà T trả 35.000.000 đồng.

Theo đó, các tài sản gồm 02 nền đất và 01 căn nhà cất trên 02 nền đất này được ông H, bà T, ông P, bà T xác định là tài sản của vợ chồng ông H, bà T, các tài sản này có được trong thời kỳ hôn nhân nên các tài sản này là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà T được quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên toà, ông H và bà T không đồng ý với giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá mà ông H, bà T tự nguyện thoả thuận tổng trị giá sản tài chung là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và đồng ý bên nào nhận tài sản là hiện vật thì hoàn trả chênh lệch trị giá ½ tài sản cho bên kia. Phía ông H đồng ý nhận hiện vật và đồng ý

thanh toán cho bà T phần trị giá chênh lệch là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Phía bà T đồng ý giao tài sản chung là hiện vật cho ông H sở hữu và đồng ý nhận chênh lệch trị giá ½ tài sản là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng). Sự thoả thuận chia tài sản chung của ông H và bà T nêu trên phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Theo đó, ông H được sở hữu toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng gồm: 02 nền đất và 01 căn nhà cất trên 02 nền đất này, trong đó: 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 do ông Phan Văn P đứng tên; 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 492 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 23 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 976386 do ông Đặng Thái H đứng tên; Công trình xây dựng trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 3 có diện tích 128,51m^2 (5,15m x 19,6m + 3,85m x 5m), mái che diện tích 56,21m^2. Các diện tích đất nêu trên được đo vẽ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2023 và Tờ trích đo địa chính số TĐ143-2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K. Ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm làm thủ tục sang tên quyền sở hữu 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 cho ông Đặng Thái H theo quy định.

Ông H có trách nhiệm hoàn trả phần trị giá chênh lệnh là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) cho bà T.

[6] Về quyền lưu cư: Bà T hiện tại đang sinh sống tại căn nhà chung của vợ chồng có yêu cầu chia, do căn nhà này giao cho ông H sở hữu nên bà T được quyền lưu cư thời gian 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt (tức ngày bản án có hiệu lực pháp luật) để có thời gian tìm chổ ở mới theo quy định tai Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về nợ chung: Quỹ tín dụng nhân dân A có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông Đặng Thái H và bà Phan Thị T trả toàn bộ khoản nợ vay gốc và lãi cho Quỹ tín dụng nhân dân A theo hợp đồng số P21.0058 và hợp đồng số P21.0140. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Quỹ tín dụng nhân dân A có đơn xin rút yêu cầu độc lập đề ngày 11/11/2022. Việc rút yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân Bình An là tự nguyện và được Tòa án chấp nhận nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân A theo quy định tại điểm c khoản 01 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Đối với ý kiến phát biểu kiểm sát của Kiểm sát viên tại phiên tòa, về thủ tục tố tụng Hội đồng xét xử ghi nhận và khắc phục rút kinh nghiệm. Về nội dung vụ án, đề nghị của kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đã tạm nộp chi phí tố tụng với số tiền 20.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 09/11/2022 và ông H đã tạm nộp chi phí tố tụng với số tiền 940.000 đồng. Toà án đã tiến hành xem xét

thẩm định tại chỗ, đo đạc phần diện tích đất tranh chấp và tiến hành thẩm định giá tài sản theo quy định. Bà T đã tự nguyện hỗ trợ chi phí đi lại và chi phí lưu trú cho những người tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc với số tiền là 1.000.000 đồng.

Chi phí đo vẽ đối với 02 nền nhà là 2.162.358 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là 7.711.000 đồng, tổng cộng là 9.873.358 đồng. Do ông H, bà T thuận tình ly hôn và thoả thuận chia đôi trị giá tài sản chung nên mỗi người phải chịu ½ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể ông H phải chịu số tiền 4.936.679 đồng, bà T phải chịu số tiền 4.936.679 đồng.

Ông H đã tạm nộp số tiền 940.000 đồng nên ông H còn phải nộp thêm số tiền 3.996.679 đồng. Do bà T đã tạm nộp trước toàn bộ chi phí tố tụng, theo đó, ông H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T số tiền chi phí tố tụng 3.996.679 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 158 và Điều 166 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, bà T được trả lại số tiền tạm nộp còn thừa là 14.063.321 đồng, trong đó Toà án trả lại cho bà T số tiền 10.066.642 đồng, ông H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T số tiền chi phí tố tụng 3.996.679 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Thái H yêu cầu xin ly hôn với bà Phan Thị T nên ông H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Ông Đặng Thái H bị buộc cấp dưỡng nuôi con nên ông H phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Ông H, bà T phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia là 600.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải chịu án phí là (20.000.000 đồng + (200.000.000 đồng x 4%)) = 28.000.0000 đồng.

Ông H, bà T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông P, bà T là 70.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải chịu án phí là 35.000.000 đồng x 5%)) = 1.750.000 đồng.

Ông H được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0000201 ngày 17/3/20225 và khấu trừ số tiền tạm nộp 1.250.000 đồng theo lai thu số 0009152 ngày 14/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự H K.

Bà T được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 15.000.000 đồng theo lai thu số 0000166 ngày 16/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự H K.

Quỹ tín dụng nhân dân A xin rút yêu cầu khởi kiện và được chấp nhận nên được nhận lại số tiền án phí tạm nộp là 12.443.906 đồng theo lai thu số 0000164 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự H K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 27, 33, 37, 55, 58, 59, 62, 63, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Đặng Thái H và bà Phan Thị T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của ông H và bà T là: Giao hai cháu Đặng Thị Diệu H và Đặng Hoàng P cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) là phù hợp với nguyện vọng của hai cháu H và P.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Đặng Thái H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho mỗi người con là 2.000.000 đồng/tháng x 2 con = 4.000.000 đồng/tháng.

Về phương thức cấp dưỡng: Việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng cho đến khi hai cháu Đặng Thị Diệu H và Đặng Hoàng P đủ 18 tuổi. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Về tài sản chung:

- Ghi nhận sự thống nhất của ông H và bà T về tài sản chung của vợ chồng gồm: 02 nền đất và 01 căn nhà cất trên 02 nền đất này, trong đó: 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 do ông Phan Văn P đứng tên; 01 nền đất diện tích 80m^2 tại thửa 492 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 23 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 976386 do ông Đặng Thái H đứng tên; Tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà có diện tích 128,51m^2 (5,15m x 19,6m + 3,85m x 5m), mái che diện tích 56,21m^2. Ghi nhận việc ông H và bà T thoả thuận tổng giá trị tài sản chung là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

- Giao cho ông Đặng Thái H được sở hữu các tài sản là hiện vật gồm:

+ 01 (Một) nền đất diện tích 80m^2 có các cạnh như sau: Điểm 1-2 = 20m, điểm 2-3 = 4m, điểm 3-4 = 20m, điểm 4-1 = 4m, tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được Uỷ ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761 đứng tên Phan Văn P;

+ 01 (Một) nền đất diện tích 80m^2 có các cạnh như sau: Điểm 4-3 = 20m, điểm 3-5 = 4m, điểm 5-6 = 20m, điểm 6-4 = 4m, tại thửa 492 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 23 được Uỷ ban nhân dân H K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 976386 đứng tên Đặng Thái H;

+ Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà có diện tích 128,51m^2 (5,15m x 19,6m + 3,85m x 5m), mái che diện tích 56,21 m^2 (3,85m x 14,6m).

Các diện tích đất và nhà nêu trên được đo vẽ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2023 và Tờ trích đo địa chính số TĐ143-2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K.

- Ông Đặng Thái H phải có trách nhiệm thanh toán phần trị giá chênh lệch bằng tiền là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) cho bà Phan Thị T.

- Ông Đặng Thái H, bà Phan Thị T có trách nhiệm trả số tiền 70.000.000 đồng cho Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T, mỗi người chịu trách nhiệm trả ½, cụ thể ông H trả 35.000.000 đồng, bà T trả 35.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đối với tài sản là 01 (Một) nền đất diện tích 80m^2, tại thửa 490 tờ bản đồ số 3 lô 5 nền 22 được Uỷ ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 340761, cho ông Đặng Thái H theo quy định của pháp luật.

- Bà T được quyền lưu cư thời gian 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt (tức ngày bản án có hiệu lực pháp luật) để có thời gian tìm chổ ở mới.

5. Về vợ chung: Đình chỉ yêu cầu độc lập của Quỹ tín dụng nhân dân Bình An.

6. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng là 9.873.358 đồng, trong đó chi phí đo vẽ đối với 02 nền nhà là 2.162.358 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là 7.711.000 đồng. Ông H, bà T phải chịu ½ chi phí tố tụng, cụ thể ông H phải chịu số tiền 4.936.679 đồng, bà T phải chịu số tiền 4.936.679 đồng.

Ông H đã tạm nộp số tiền 940.000 đồng nên ông H còn phải nộp thêm số tiền 3.996.679 đồng. Do bà T đã tạm nộp trước toàn bộ chi phí tố tụng, theo đó, ông H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T số tiền chi phí tố tụng 3.996.679 đồng. Đề nghị Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện K thu số tiền 3.996.679 đồng của ông H để giao trả cho bà T.

Bà T được trả lại số tiền tạm nộp còn thừa là 14.063.321 đồng, trong đó Toà án trả lại cho bà T số tiền 10.066.642 đồng, ông H trả lại cho bà T số tiền chi phí tố tụng 3.996.679 đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Về án phí sơ thẩm:

Ông Đặng Thái H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí trên giá tài sản được chia là 28.000.000 đồng, án phí trên số tiền phải trả cho ông P, bà T là 1.750.000 đồng, tổng cộng số tiền án phí ông H phải nộp là 30.350.000 đồng (Ba mươi triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Ông H được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0000201 ngày 17/3/2022 và 1.250.000 đồng theo lai thu số 0009152 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền án phí ông H còn phải nộp là 28.800.000 đồng (Hai mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Bà T phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia là 28.000.000 đồng, án phí trên số tiền phải trả cho ông P, bà T là 1.750.000 đồng, tổng cộng số tiền án phí bà T phải nộp là 29.750.000 đồng (Hai mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà T được khấu trừ số tiền án phí tạm nộp là 15.000.000 đồng theo lai thu số 0000166 ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền án phí bà T còn phải nộp là 14.750.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Quỹ tín dụng nhân dân A được nhận lại số tiền án phí tạm nộp là 12.443.906 đồng (Mười hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm lẻ sáu đồng) theo lai thu số 0000164 ngày 13/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

8. Báo ông Đặng Thái H, bà Phan Thị T, ông Phan Văn P, bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/9/2023). Quỹ tín dụng nhân dân A được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND H K;
- Thi Hành án DS H.K;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lê Thị Diễm